

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	9.991		250,0	9.741	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026
*	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		25.437	25.437	25.388	-	144,5	25.243	-
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ảng Tờ	4253 ngày 22/11/2022	11.930	11.930	11.930		34,4	11.896	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026
1	Xây dựng phòng học trường THCS Ảng Tờ	4174, ngày 20/11/2023	2.800	2.800	2.800		24,0	2.776	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ảng Tờ	4146, ngày 17/11/2023	1.100	1.100	1.094		28,1	1.066	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026
1	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	4147, ngày 17/11/2023	1.607	1.607	1.607		42,2	1.565	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2027
2	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	4175, ngày 20/11/2023	5.500	5.500	5.500		11,4	5.489	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028
3	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	4148, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.500		4,4	1.496	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2029

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ảng Cang	4087, ngày 15/11/2023	500	500	475			475	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2030
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	4090, ngày 15/11/2023	500	500	482			482	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2030
I.5	HUYỆN MUỜNG NHÉ		22.350	15.135	16.585	350	350,0	16.585	
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.850	5.850	7.300	-	205,0	7.095	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.850	5.850	7.300	-	205,0	7.095	
1	ĐT mới CT nước SH bản Huổi Lích 1 (nhóm 2)	1341 ngày 23/11/2022	2.350	2.350	3.800		100,0	3.700	DAHT hết KL
2	Đầu tư mới công trình NSH bản Pa Tét	Số 1343/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	3.500		105,0	3.395	DAHT hết KL
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		3.000	3.000	3.000	-	145,0	2.855	
2.1	Đầu tư CSHT		3.000	3.000	3.000	-	145,0	2.855	
a)	Xã khu vực III		3.000	3.000	3.000	-	145,0	2.855	
12	Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải	2140 ngày 15/11/2023	1.000	1.000	1.000		16,0	984	DAHT hết KL
14	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	1353 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000		-	1.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải		1.000	1.000	1.000		129,0	871	DAHT hết KL
3	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		13.500	6.285	6.285	350	-	6.635	-
1	Trường PTDTBT THCS Nậm Vì, xã Nậm Vì	2118 ngày 15/11/2023	13.500	6.285	6.285	350		6.635	Dự án còn nhu cầu vốn
I.6	HUYỆN MUỜNG CHÀ		150.273	144.091	133.247	1.581	1.581,0	133.247	
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		15.659	15.659	11.659	1.581	265,0	12.975	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		15.659	15.659	11.659	1.581	265,0	12.975	-
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	3.000		205,0	2.795	
3	NSH bản Xà Phình 1+2, xã Sá Tổng	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	5.659		60,0	5.599	
3	Nước sinh hoạt bản Hìn 1, Hìn 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang	8295/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	7.000	7.000	3.000	1.581		4.581	Lông ghép vốn dự án 4, bố trí dứt điểm trung hạn
*	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		30.000	23.846	23.846	-	-	23.846	-

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Deng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846			23.846	
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		98.139	98.111	92.651	-	1.291,0	91.360	
3.1	Đầu tư CSHT		82.219	82.191	77.956	-	1.291,0	76.665	
a)	Xã khu vực III		80.181	80.153	75.918	-	1.235,0	74.683	
1	Thủy lợi và NSH bản Pú Chả, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	10.930			10.930	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
2	Thủy lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	4.712			4.712	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839; 19/10/2023	3.200	3.200	3.200			3.200	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
3	Thủy lợi Chì Vàng Cua Ché bản Sa Lông 2, xã Sa Lông		5.000	5.000	5.000		47,0	4.953	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
3	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	18.000			18.000	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi

42

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/11/2022	1.200	1.200	1.102		62,0	1.040	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
4	Thủy lợi Tổng Sóng, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	6.000		321,0	5.679	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
5	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	10.945		515,0	10.430	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
5	Thủy lợi Đề Nụ Trúng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	5836; 19/10/2023	5.500	5.500	5.196			5.196	Dự án phát sinh khối lượng, sử dụng dự phòng để điều chỉnh dự án
6	Thủy lợi Đề Chờ Chua, bản Phua Di Tổng, xã Hừa Ngải	5829; 19/10/2023	3.000	3.000	3.000			3.000	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
6	Thủy lợi Chung Po Chậu, bản San Súi, xã Hừa Ngải	5830; 19/10/2023	4.000	4.000	1.500			1.500	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
7	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngải) – Nhóm Tia Chớ, bản Xà Phình 1, xã Sá Tổng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	4.933		265,0	4.668	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
7	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5833; 19/10/2023	1.403	1.375	1.400		25,0	1.375	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
b)	Thôn ĐBKK		2.038	2.038	2.038	-	56,0	1.982	-
1	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	5833; 19/10/2023	2.038	2.038	2.038		56,0	1.982	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
3.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		15.920	15.920	14.695	-	-	14.695	

43

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chả, xã Mường Mươn	Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	15.920	15.920	14.695			14.695	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
*	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		5.100	5.100	5.066	-	-	5.066	
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He, huyện Mường Chà	Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	5.100	5.100	5.066			5.066	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
*	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.375	1.375	25	-	25,0	-	
	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5833; 19/10/2023	1.375	1.375	25		25,0	-	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
I.7	HUYỆN TỬA CHÙA		71.414	71.303	70.473	8	1.496,0	68.985	
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.600	2.600	2.600	-	101,0	2.499	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		2.600	2.600	2.600	-	101,0	2.499	
3	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xả Phình, huyện Tủa Chùa	Số 2939 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2.600	-	101,0	2.499	

44

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		59.969	59.858	59.028	8	1.271,0	57.765	
2.1	Đầu tư CSHT		50.469	50.358	49.528	8	704,0	48.832	
a)	Xã khu vực III		46.558	46.558	45.828	8	607,0	45.229	
1	Tuyến đường từ Sính Phình - Trung Thu - Lao Xả Phình - Tả Sín Thàng (Trung tâm xã Trung Thu đi Bản Phô - Cáng Phình), huyện Tủa Chùa	3229 ngày 14/12/2021	20.000	20.000	19.820	8	-	19.828	Nhu cầu thực tế
1	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sính Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	-	116,0	3.884	Hết nhiệm vụ chi
2	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sính Phình	2946 ngày 6/12/2023	3.823	3.823	3.823	-	116,0	3.707	Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xả Nhè	3031 ngày 14/11/2023	1.700	1.700	1.700	-	5,0	1.695	Hết nhiệm vụ chi
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thảo A Lữ đến nhà ông Giàng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.335	-	161,0	4.174	Hết nhiệm vụ chi
7	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xả Phình	3032 ngày 14/11/2023	3.000	3.000	2.900	-	20,0	2.880	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dè ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xả Phình	3072 ngày 21/11/2023	3.000	3.000	2.550	-	60,0	2.490	Hết nhiệm vụ chi
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tâu, xã Trung Thu	3037 ngày 14/11/2023	3.500,00	3.500,00	3.500		43,0	3.457	Hết nhiệm vụ chi
10	Đường nội thôn Pàng Dề A, xã Xá Nhè	3055 ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.700	-	79,0	1.621	Hết nhiệm vụ chi
11	Nâng cấp tuyến đường từ Đọi Khố Sỉ đi Làng Sảng 2, xã Tả Sín Thàng	3079 ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.500	-	7,0	1.493	Hết nhiệm vụ chi
b)	Thôn ĐBK		3.911	3.800	3.700	-	97,0	3.603	
1	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tòa Chùa	3057 ngày 15/11/2023	1.111	1.000	900	-	59,0	841	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường ra khu sản xuất thôn Đẻ Bâu, xã Trung Thu	3034 ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.300	-	8,0	1.292	Hết nhiệm vụ chi
11	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035 ngày 14/11/2023	1.500	1.500	1.500	-	30,0	1.470	Hết nhiệm vụ chi
2.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		9.500	9.500	9.500	-	567,0	8.933	
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tả Dề, xã Tả Sín Thàng	3058 ngày 16/11/2023	5.500	5.500	5.500	-	208,0	5.292	Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Là, xã Sín Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	-	359,0	3.641	Hết nhiệm vụ chi
*	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		8.845	8.845	8.845	-	124,0	8.721	
1	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xả Phình, xã Lao Xả Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.320	-	76,0	4.244	Hết nhiệm vụ chi

46

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	4.525	-	48,0	4.477	
1.8	HUYỆN NẬM PỒ		9.242	9.242	9.020	-	238,0	8.782	
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		9.242	9.242	9.020	-	238,0	8.782	
1.1	Đầu tư CSHT		9.242	9.242	9.020	-	238,0	8.782	
a)	Xã khu vực III		6.800	6.800	6.800	-	169,0	6.631	
1	Nhà văn hoá bản Phi Lĩnh 1.2 xã Si Pa Phìn	QĐ số 2365/QĐ-UBND 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.500	3.500	3.500		105,0	3.395	Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà văn hoá bản Pú Dao, Ché Nhù, xã Si Pa Phìn	QĐ số 2366/QĐ-UBND 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	3.300	3.300		64,0	3.236	Hết nhiệm vụ chi
b)	Thôn ĐBK		2.442	2.442	2.220	-	69,0	2.151	

47

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sâu xã Pa Tần	Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	2.442	2.442	2.220		69,0	2.151	Hết nhiệm vụ chi
C	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		136.611	35.309	35.305	7.607	7.607,0	35.305	
I	Thành phố Điện Biên Phủ		5.523	5.260	5.260	122	-	5.382	
11	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất Pha 1, bản Nà nghề, xã Thanh Minh	1668/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	5.523	5.260	5.260	122		5.382	Dự án còn thiếu vốn để thanh toán các chi phí
II	Huyện Điện Biên Đông		3.640	3.640	3.636	-	8,0	3.628	
1	Đường điện bản Háng Tàu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	1622/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.640	3.640	3.636		8,0	3.628	Hết nhiệm vụ chi
III	Huyện Mường Ảng		5.454	5.454	5.454	-	1.405,0	4.049	
1	Đường nội bản Co Hăm, xã Ảng Nưa	4081, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	1.900	-	30,0	1.870	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa (Giai đoạn I)	4082, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	2.254	-	75,0	2.179	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		1.300	1.300	1.300		1.300,0	-	Hết nhu cầu
IV	Huyện Điện Biên		121.994	20.955	20.955	7.485	6.194,0	22.246	

46

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694	2.694		2.694,0	-	Chưa có QĐ ĐT
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Số 256/QĐ-UBND, ngày 26/12/2024	5.000	3.500	3.500		3.500,0	-	Hiện đang dừng thực hiện theo Văn bản số 775/UBND-TH, ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh
3	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	Số 862/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	14.761	14.761	1.200		15.961	LG 25.039trđ vốn NSDP
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	QĐ số 26/QĐ-UBND, ngày 07/01/2025	14.900			3.000		3.000	Đã giao 500tr vốn NSDP
5	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 66/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900			300		300	Đã giao 500tr vốn NSDP
6	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 27/QĐ-UBND, ngày 07/01/2025	14.900			300		300	Đã giao 500tr vốn NSDP
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 67/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900			300		300	Đã giao 500tr vốn NSDP
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	QĐ số 68/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900			2.385		2.385	Đã giao 500tr vốn NSDP

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 1761/TTr-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Điều chỉnh Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư							
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	TỔNG SỐ		10.766.465	5.191.236	2.756.191				1.768.191				988.000	58.000		8.805	7.963	7.963	988.000	58.000		8.605		
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT		2.767.035	2.227.918	212.029				42.029				170.000	58.000		500	500	500	170.000	58.000		500		
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pù Tũn)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	90.883	30.883				20.000				10.883						10.883					
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	11.000				6.000				5.000						5.000					
3	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	45.000				6.029				38.971						38.971					
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ	119/HĐND-KTNS ngày 12/6/2017; 575/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	63.000	63.000	63.000								63.000	58.000					63.000	58.000			- Ứng quỹ PT đất 58.000trđ	
5	Sân vận động huyện Tuần Giáo	2046/QĐ-UBND 12/11/2024	44.500	24.500	24.500								24.500						24.500					
6	Di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, giải phóng, tạo mặt bằng sạch phục vụ dự án tổng thể "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng tỉnh Điện Biên"		24.135	24.135									500			500	500						Không thực hiện	
7	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh		702.000	702.000	5.000				5.000															
8	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh		790.000	790.000	5.000				5.000															
9	Trại thực nghiệm và sản xuất giống thủy sản tỉnh Điện Biên		45.000	45.000	500												500		500			500	Chuẩn bị đầu tư	
10	Phân bổ số vốn KH 2025 chưa phân bổ chi tiết												27.146											
11	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	2123/QĐ-UBND 22/12/2023	14.950	12.450	2.500														2.500				Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ	
12	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang	2122/QĐ-UBND 22/12/2023	14.900	12.400	2.500														2.500				Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ	
13	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	2200/QĐ-UBND 29/12/2023	9.000	6.500	2.500														2.500				Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ	
14	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	2199/QĐ-UBND 29/12/2023	11.150	8.650	2.500														2.500				Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch 2025			Điều chỉnh Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư							
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								Chuẩn bị đầu tư			
15	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Nà Bùng	760/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.800	14.800	2.500												2.500			Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ		
16	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS xã Phìn Hồ	761/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.700	14.700	2.500												2.500			Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ		
17	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Na Cô Sa	762/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.500	14.500	2.500												2.500			Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ		
18	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Tân Phong, xã Si Pa Phìn	763/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.900	14.900	2.146												2.146			Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ		
19	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Hừa Ngải	741/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.800	14.800	2.500												2.500			Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ		
20	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Na Sang	742/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.900	14.900	2.500												2.500			Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ		
21	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non xã Hừa Ngải	743/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.800	14.800	2.500												2.500			Phân bổ chi tiết từ số còn lại chưa phân bổ		
B	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CẢN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		7.842.894	2.836.126	2.264.895				1.534.095				730.800		8.305	6.745	6.745	730.800		8.105		
I	Dự phòng (10%)		260.950	260.950	183.464				110.384				73.080				73.080					
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	166.499				104.384				62.115				62.115					
2	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1381/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	4.000				1.500				2.500				2.500					
3	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1383/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	4.000				1.500				2.500				2.500					
4	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1382/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	14.950	14.950	4.965				1.500				3.465				3.465					
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	1384/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	4.000				1.500				2.500				2.500					
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý				936.536				739.220				197.316				197.316					
1	Thành phố Điện Biên Phủ				99.304				78.382				20.922				20.922					
2	Huyện Điện Biên				120.844				95.384				25.460				25.460					
3	Huyện Tuần Giáo				116.408				91.882				24.526				24.526					
4	Huyện Điện Biên Đông				101.872				80.409				21.463				21.463					
5	Huyện Mường Ảng				76.628				60.484				16.145				16.145					
6	Huyện Mường Nhé				99.508				78.543				20.965				20.965					
7	Huyện Mường Chà				95.742				75.570				20.172				20.172					
8	Huyện Tủa Chùa				87.188				68.818				18.369				18.369					
9	Huyện Nậm Pồ				107.217				84.628				22.589				22.589					
10	Thị xã Mường Lay				31.825				25.120				6.705				6.705					
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		7.581.944	2.575.176	1.144.895				684.491				460.404		8.305	6.745	6.745	460.404		8.105		
III.1	Trả phí vay, lãi vay, v.v...				78.232				68.432				9.800				9.800					
1	Trả lãi vay																					
2	Vay để trả nợ gốc																					
III.2	Đổi ứng các dự án ODA		2.839.665	536.153	146.328				102.640				43.688		2.705			43.688		2.705		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Điều chỉnh Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:									
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Trụ sở làm việc Công an các xã: Sá Tổng, Huổi Lềng, Hừa Ngải, Huổi Mì thuộc huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	2784/QĐ-CAT-PH10/5/10/2024	12.000	6.000																		Chuyển GD 26-30	
4	Trụ sở làm việc Công an các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sinh, Quài Cang, Quài Nưa thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	2789/QĐ-CAT-PH10/5/10/2024	12.000	6.000																		Chuyển GD 26-30	
5	Trụ sở làm việc Công an các xã: Toà Tinh, Mường Khong, Nà Sáy, Mường Mùn, Pù Xi thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	2788/QĐ-CAT-PH10/5/10/2024	14.950	7.450																		Chuyển GD 26-30	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Khắt thuộc huyện Nậm Pồ, Công an xã Chung Chải thuộc huyện Mường Nhé và Công an các xã: Sín Chải, Lao Xá Phình thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	2785/QĐ-CAT-PH10/5/10/2024	12.000	7.500																		Chuyển GD 26-30	
7	Trụ sở làm việc công an xã Nà Nhạn thuộc thành phố Điện Biên Phủ, Công an xã Pù Hông thuộc huyện Điện Biên Đông và Công an các xã: Hẹ Muông, Sam Múm thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2781/QĐ-CAT-PH10/5/10/2024	12.402	6.000																		Chuyển GD 26-30	
8	Trụ sở làm việc Công an các xã: Tả Phìn, Huổi Sô, Sinh Phình, Trung Thu thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	2786/QĐ-CAT-PH10/5/10/2024	12.000	6.000																		Chuyển GD 26-30	
9	Trụ sở làm việc Công an các xã: Kéo Lôm, Nà Son, Noong U, Tia Dính, Xa Dung thuộc huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	2783/QĐ-CAT-PH10/5/10/2024	14.950	7.450																		Chuyển GD 26-30	
10	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Đồi Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thị xã Mường Lay		1.500	1.500																		Chưa có QĐ đầu tư	
11	Đầu tư mua sắm trang bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Điện Biên		6.650	6.650																		Chưa có QĐ đầu tư	
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		353.900	226.500	123.079				74.910				52.482			2.500		4.313	48.169			2.500	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		179.400	112.000	105.579				69.910				39.982				4.313	35.669					
1	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiêu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	2203/QĐ-UBND/02/12/2022	38.000	38.000	37.800				16.500				21.300						21.300				
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	1931/QĐ-UBND/17/10/2022	14.500	14.500	14.119				11.510				2.990				381	2.609				Hết nhu cầu	
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	1957/QĐ-UBND/30/11/2023	20.000	20.000	20.000				18.200				1.800						1.800				
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	1922/QĐ-UBND/14/10/2022	14.500	14.500	14.090				10.700				3.800				410	3.390				Hết nhu cầu	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch 2025				Điều chỉnh Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư							
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								Chuẩn bị đầu tư			
5	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	302/QĐ-UBND 28/02/2023	70.000	5.000	1.478							5.000					3.522	1.478			Hết nhu cầu	
6	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Dun, huyện Tủa Chùa	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	18.092				13.000			5.092						5.092			Thanh toán dứt điểm theo nhu cầu của CĐT	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025		50.000	15.000	15.000				5.000			10.000						10.000				
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	1971/QĐ-UBND 3/12/2023	50.000	15.000	15.000				5.000			10.000						10.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025		50.000	40.000																		
(5)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025		74.500	59.500	2.500							2.500			2.500			2.500		2.500		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chân, huyện Điện Biên		14.900	11.900	500							500			500			500	500	CBĐT		
2	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên		14.900	11.900	500							500			500			500	500	CBĐT		
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		14.900	11.900	500							500			500			500	500	CBĐT		
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên		14.900	11.900	500							500			500			500	500	CBĐT		
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Mứn, huyện Điện Biên		14.900	11.900	500							500			500			500	500	CBĐT		
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ		18.002	18.002	12.299				5.899			901				5.499		6.400				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		7.000	7.000	6.800				5.899			901						901				
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	6.800				5.899			901						901				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025		11.002	11.002	5.499											5.499		5.499				
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2086a/QĐ-UBND 15/11/2024	11.002	11.002	5.499											5.499		5.499				
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình		167.695	61.000	53.500				31.119			22.381			500			22.381		500		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		159.695	53.000	53.000				31.119			21.881						21.881				
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	28.000				16.119			11.881						11.881				
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	25.000				15.000			10.000						10.000				
(3)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025		8.000	8.000	500							500			500			500		500		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch 2025			Điều chỉnh Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025						Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư												
1	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay			8.000	8.000	500								500			500			500				
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin																							
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																							
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin			1.600	1.600	1.669				1.595							74		74					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024			1.600	1.600	1.669				1.595							74		74					
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	1410/QĐ-UBND 5/9/2023		1.600	1.600	1.669				1.595							74		74					Bổ trí xử lý công nợ sau quyết toán
(8)	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao			30.000	15.000	15.000				7.000				8.000					8.000					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025			30.000	15.000	15.000				7.000				8.000					8.000					
1	Sân vận động huyện Điện Biên	1863/QĐ-UBND 06/10/2022		30.000	15.000	15.000				7.000				8.000					8.000					
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường																							
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế			2.348.027	1.130.889	375.560				251.441				124.610			2.400	542	1.033	124.119			2.400	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			439.816	266.916	172.174				96.160				76.014					76.014					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024			60.000	60.000	49.974				48.210				1.764					1.764					
1	Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Năm Pô)	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022		60.000	60.000	49.974				48.210				1.764					1.764					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025			379.816	206.916	122.200				47.950				74.250					74.250					
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngâm - Pù Nhi, huyện Điện Biên Đông	863/QĐ-UBND 28/5/2021		30.000	30.000	26.800				12.000				14.800					14.800					
2	Kê chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	865/QĐ-UBND 28/5/2021		39.800	39.800	35.600				12.000				23.600					23.600					
3	Kê chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	864/QĐ-UBND 28/5/2021		30.000	30.000	26.800				12.000				14.800					14.800					
4	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	1327/QĐ-UBND 29/12/2017		273.016	100.116	26.000				9.950				16.050					16.050					
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng	1047/QĐ-UBND 3/7/2023		7.000	7.000	7.000				2.000				5.000					5.000					
10.2	Công nghiệp																							
10.3	Giao thông			1.714.261	694.873	91.592				84.336				7.656			2.400		400	7.256			2.400	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024			690.000	40.292	25.292				20.936				4.356					4.356					
1	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Năm Mực (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Năm Mực - Huổi Mí)	591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019		690.000	40.292	25.292				20.936				4.356					4.356					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025			74.000	63.100	62.700				62.200				900				400	500					

55

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Điều chỉnh Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư							
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư											
1	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	24.100				24.000				100					100					
2	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	38.600				38.200				800				400	400				Hết nhu cầu	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025		135.000	135.000	1.000				1.000														
1	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé		115.000	115.000	500				500													Chưa có QĐ đầu tư	
2	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xá Phình 1+2, xã Sá Tổng, huyện Mường Chà		20.000	20.000	500				500													Chưa có QĐ đầu tư	
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025		815.261	456.481	2.600				200				2.400		2.400			2.400			2.400		
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP		25.000	25.000	400				200				200		200			200			200	CBĐT	
3	Đường giao thông bản Háng Múa Lừ kết nối với trục đường đến trung tâm xã Sá Tổng, huyện Mường Chà		39.900	34.900	500								500		500			500			500	CBĐT	
4	Đường nội thị giai đoạn 3 huyện Điện Biên		39.900	36.900	500								500		500			500			500	CBĐT	
5	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Pồ - bản Huổi Hả, xã Nà Sang		14.900	11.900	200								200		200			200			200	CBĐT	
6	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến quy hoạch Quốc lộ 12D, tỉnh Điện Biên		695.561	347.781	1.000								1.000		1.000			1.000			1.000	CBĐT	
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																						
10.5	Thương mại		14.500	14.500	5.506				1.000				4.000			506		4.506					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025		14.500	14.500	5.506				1.000				4.000			506		4.506					
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	14.500	5.506				1.000				4.000			506		4.506					
10.6	Cấp thoát nước		14.500	14.500	11.162				7.795				4.000			633		3.367					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		14.500	14.500	11.162				7.795				4.000			633		3.367					
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	11.162				7.795				4.000			633		3.367				Hết nhu cầu	
10.7	Kho tàng																						
10.8	Du lịch																						
10.9	Bưu chính, viễn thông																						
10.10	Công nghệ thông tin		17.000	17.000	16.700				8.700				8.000					8.000					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		17.000	17.000	16.700				8.700				8.000					8.000					
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	16.700				8.700				8.000					8.000					
10.11	Quy hoạch		460	460	486				450							36		36					
1	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng	2789/QĐ-UBND 21/8/2023	460	460	486				450							36		36				Bỏ trị xử lý công nợ sau quyết toán	
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật		147.490	122.640	77.940				53.000				24.940					24.940					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		102.500	87.640	77.940				53.000				24.940					24.940					
1	Kê bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	859/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	30.600				12.000				18.600					18.600					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch 2025				Điều chỉnh Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư											
2	Kê bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tân Túc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640				31.000					640					640				
3	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	2204/QĐ-UBND 02/12/2022	14.900	10.000	9.800				6.000					3.800					3.800				
4	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	5.900				4.000					1.900					1.900				
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025		44.990	35.000																			
1	Khu dân cư cụm III trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		14.990	5.000																		Chuyển GB 26-30	
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân C1, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		30.000	30.000																		Chuyển GB 26-30	
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																						
(11)	Ngành/linh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		135.200	81.955	49.300				47.000					2.500			200	200	2.300				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		44.600	29.355	29.300				28.000					1.300					1.300				
1	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355	29.300				28.000					1.300					1.300				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		55.000	20.000	20.000				19.000					1.000					1.000				
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	20.000				19.000					1.000					1.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025		24.600	24.600																			
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	1227/QĐ-UBND 04/8/2023	14.600	14.600																		Cắt giảm KH trung hạn và 2025 do sắp xếp ĐVHC	
2	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	1226/QĐ-UBND 04/8/2023	10.000	10.000																		Cắt giảm KH trung hạn và 2025 do sắp xếp ĐVHC	
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025		11.000	8.000										200			200	200					
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình huyện Điện Biên		11.000	8.000										200			200	200				Cắt giảm KH trung hạn và 2025 do sắp xếp ĐVHC	
(12)	Ngành/linh vực: Xã hội																						
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		232.003	87.127	81.498				52.500					29.567			630	1.199	28.998				
*	Đối ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		89.003	39.800	35.600				16.000					19.600					19.600				
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mím huyện Điện Biên	1547/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	16.000	4.800	4.800									4.800					4.800				
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chấn - Thanh Yên huyện Điện Biên	1110/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	17.703	5.311	5.311									5.311					5.311				
3	Kiểm cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Nà Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	2210/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	15.500	4.650	4.650									4.650					4.650				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch 2025			Điều chỉnh Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư							
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								Chuẩn bị đầu tư			
4	Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	20.839				16.000				4.839					4.839				
*	Lồng ghép Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		143.000	47.327	45.898				36.500				9.967			630	1.199	9.398				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	1678/QĐ-UBND 14/9/2021	80.000	26.868	26.868				20.000				6.868					6.868			Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88	
2	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	6.459	5.260				4.500				1.959				1.199	760			Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	13.770				12.000				1.140			630		1.770			Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				214.200				159.000				55.200					55.200				
D	VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT		156.536	127.192	65.067				33.067				32.000			718	718	32.000				
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		75.836	62.477	27.795				20.242				7.640			331	418	7.553				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		35.900	27.117	21.682				20.242				1.471				31	1.440				
1	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tấu	3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117	887							887						887			TT dứt điểm	
2	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	2050/QĐ-UBND 12/11/2021	3.000	3.000	2.895				2.800				95					95			đã Quyết toán còn thiếu 95tr	
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	7.920				7.842				109				31	78			Hết nhu cầu	
4	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	9.980				9.600				380					380				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		10.000	5.424	5.169							5.169						5.169				
1	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hàng mục phụ trợ Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	1882/QĐ-UBND 20/11/2023	10.000	5.424	5.169							5.169						5.169			LG CTMT GNBV	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025		29.936	29.936	944							1.000				331	387	944				
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	1995/QĐ-UBND 6/11/2024	14.986	14.986	613							1.000					387	613				
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	2066/QĐ-UBND 14/11/2024	14.950	14.950	331											331		331				
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế		45.200	29.215	23.525				11.925				11.600					11.600				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		45.200	29.215	23.525				11.925				11.600					11.600				
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.334				3.334				4.000					4.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cây, Ảng Nưa, Mường Đẳng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.381				3.781				3.600					3.600				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Điều chỉnh Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư							
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư											
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	1124 /QĐ-UBND 30/6/2022	30.000	14.015	8.810				4.810				4.000					4.000				Lồng ghép vốn CTMTQG Dân tộc thiểu số	
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		27.500	27.500	13.360				900				12.760			300		12.460					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		13.000	13.000	12.560				600				11.960					11.960					
1	Đường giao thông bản Hà, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ.	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500	4.350				200				4.150					4.150					
2	Đường giao thông bản Kéo, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950	4.800				200				4.600					4.600					
3	Đường giao thông bản Bó, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550	3.410				200				3.210					3.210					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025		14.500	14.500	800				300				800			300		500					
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	14.500	800				300				800				300	500				Giao vượt trung hạn do năm 2024 được bổ sung	
IV	Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ		8.000	8.000	387											387		387					
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2025		8.000	8.000	387											387		387					
1	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiên bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	2072/QĐ-UBND 15/11/2024	8.000	8.000	387											387		387					

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 VÀ VỐN KÉO DÀI CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025 CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA: GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Tờ trình số 1761/TTr-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	19
	TỔNG SỐ		1.549.633	1.421.497			1.162.404	191.974	135.524	36.458	36.458	191.974	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		731.946	717.446	-	-	699.361	45.789	13.543	18.966,0	18.966,0	45.789	
L1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		64.246	64.246	-	-	64.246	1.539	-	-	1.181,0	358	
*	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		30.000	30.000			30.000	252	-	-	252,0	-	
(1)	Sở Y tế		30.000	30.000			30.000	252	-	-	252,0	-	
	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	2023-2024	2.022	30.000	252	-		252,0	-	
*	Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững		34.246	34.246			34.246	1.287	-	-	929,0	358	
a)	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		26.500	26.500	-	-	26.500	841	-	-	483,0	358	
1	Trường Cao đẳng Y tế		7.000	7.000			7.000	483	-	-	483,0	-	
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	2023-2024	2.022	7.000	483	-		483,0	-	
2	Trường Cao đẳng nghề		19.500	19.500			19.500	358	-	-	-	358	
-	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1440/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	6.500	6.500	2022-2023	2.022	6.500	100	-	-		100	
-	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1405/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	4.500	4.500	2022-2023	2.022	4.500	100	-	-		100	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
-	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1442/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	8.500	8.500	2022-2023	2.022	8.500	158	-	-		158	
b)	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		7.746	7.746	2022-2023	2.022	7.746	446	-	-	446,0	-	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (cũ)		7.746	7.746	2022-2023	2.022	7.746	446	-	-	446,0	-	
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	1407/QĐ-UBND 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND 01/11/2022	7.746	7.746	2022-2023	2.022	7.746	446			446,0	-	
L2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		667.700	653.200	-	-	635.115	44.250	13.543	18.966	17.785,0	45.431	
1.	Huyện Điện Biên Đông		29.977	29.977			29.977	4.031	3.011	-	678,0	3.353	
1	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Ló, Trung Phu, xã Na Son; bản Ca Tâu, xã Xa Dung)	1922/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	8.407	8.407	2024-2025	2.024	8.407	3.247	2.885		362,0	2.885	
2	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	Số 1956/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	2024-2025	2024	8.000	500	115		43,0	457	
3	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.570	13.570	2022-2024	2022	13.570	284	11		273,0	11	
2.	Huyện Mường Ảng		207.810	193.310			193.310	6.185	3.011	2.966	2.913,0	6.238	
	TIỂU DỰ ÁN 1 - Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		167.810	153.310	-		153.310	5.281	2.711	2.966	2.507,0	5.740	
a)	Các dự án khởi công năm 2022		113.310	113.310	-		113.310	2.261	91	-	2.107,0	154	
1	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	2911, ngày 13/7/2022	3.500	3.500	22-24	2022	3.500	7			2,0	5	Đã hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
2	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	2875, ngày 11/7/2022	3.400	3.400	22-24	2022	3.400	80			80,0	-	Đã hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang	2876, ngày 11/7/2022	3.500	3.500	22-24	2022	3.500	52			52,0	-	Đã hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
4	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Ấng Nưa	2877, ngày 11/7/2022	3.500	3.500	22-24	2022	3.500	39			39,0	-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
5	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn	2878, ngày 11/7/2022	5.000	5.000	22-24	2022	5.000	51			51,0	-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
6	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngòi Cáy	2881, ngày 11/7/2022	14.000	14.000	22-24	2022	14.000	166			166,0	-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
7	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)	2911, ngày 13/7/2022	6.000	6.000	22-24	2022	6.000	53			53,0	-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
	Đường liên xã Ấng Nưa - Ấng Cang, huyện Mường Ảng	2880, ngày 11/7/2022	7.500	7.500	22-24	2.022	7.500	60	36		24,0	36	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
8	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	1410, ngày 13/8/2022	34.000	34.000	22-24	2022	34.000	1.242			1.185,0	57	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	2022-2024	2022	13.410	151	11		140,0	11	
2	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Búng Lao, huyện Mường Ảng	1422/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000	5.000	2022-2023	2.022	5.000	280	-		280,0	-	
9	Đường liên xã Năm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Năm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)	2879, ngày 11/7/2022	14.500	14.500	23-25	2022	14.500	80	45		35,0	45	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
b)	Các dự án khởi công năm 2023		31.000	31.000			31.000	2.020	1.722	-	299,0	1.721	
1	Trường tiểu học xã Ngòi Cáy	4250 ngày 22/11/2022	12.500	12.500	23-25	2.023	12.500	300	265		35,0	265	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
2	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngòi Cáy	4251 ngày 22/11/2022	7.500	7.500	23-25	2.023	7.500	876	729		147,0	729	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTH bản Bua, xã Ấng Tử	4252 ngày 22/11/2022	6.000	6.000	23-24	2.023	6.000	533	494		39,0	494	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
4	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	4140 ngày 9/11/2022	5.000	5.000	23-24	2.023	5.000	311	234		78,0	233	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
c)	Các dự án khởi công năm 2024		23.500,0	9.000,0	-	4.048,0	9.000,0	1.000,0	898,6	2.966,0	101,0	3.865,0	
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng	4135, ngày 17/11/2023	4.500	4.500	24-25	2.024	4.500	500	402		98,0	402	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
4	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch	4136, ngày 17/11/2023	4.500	4.500	24-25	2.024	4.500	500	497		3,0	497	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
5	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500							2.966		2.966	Lồng ghép vốn NSDP
	TIỂU DỰ ÁN 2 - Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		40.000	40.000			40.000	904	300	-	406,0	498	
a)	Các dự án khởi công năm 2022		40.000	40.000			40.000	904	300	-	406,0	498	
1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngòi Cây (từ bản Chan I đi Chan II xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngòi Cây)	1411, ngày 13/8/2022	40.000	40.000	22-25	2022	40.000	904	300		406,0	498	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3.	Huyện Mường Chà		74.000	74.000			74.000	9.110	6.710	-	2.399,0	6.711	
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang).	1224-13/7/2022	25.000	25.000	2022; 2025	2022	25.000	2.177	1.140		1.037,0	1.140	
3	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn), huyện Mường Chà	1997-14/7/2022	12.000	12.000	2022; 2024	2022	12.000	646	48		598,0	48	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	9.000	9.000	2024; 2025	2.024	9.000	1.000	900		100,0	900	
9	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh, xã Pa Ham, huyện Mường Chà	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	12.000	12.000	2024; 2025	2.024	12.000	4.000	3.850		150,0	3.850	
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang, huyện Mường Chà	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	6.000	6.000	2024;2025	2.024	6.000	1.000	772		227,0	773	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
11	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	10.000	10.000	2022-2024	2022	10.000	287			287,0	-	
4.	Huyện Mường Nhé		60.150	60.150			43.915	496	-	16.000	496,0	16.000	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	822 ngày 11/8/2022	8.150	8.150	2022-2024	2.022	8.090	198	-	-	198,0	-	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sin	823 ngày 11/8/2022	8.800	8.800	2022-2024	2.022	8.800	113	-	-	113,0	-	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	821 ngày 11/8/2022	14.200	14.200	2022-2024	2.022	14.056	86	-	-	86,0	-	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường phổ thông DTBT THCS Mường Toong	824 ngày 11/8/2022	13.000	13.000	2022-2024	2.022	12.970	99	-	-	99,0	-	
5	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTNT THPT Mường Nhé	764/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	16.000	16.000	2025-2027	2.025	-	-		16.000		16.000	
5.	Huyện Nậm Pồ		76.000	76.000	-	-	74.150	5.745	-	-	4.470,0	1.275	
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000			26.000	3.710	-		3.470,0	240	Hết nhu cầu
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	1409/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000			48.150	2.035			1.000,0	1.035	Hết nhu cầu
6.	Huyện Tủa Chùa		98.763	98.763			98.763	4.215	-	-	4.215,0	-	-
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Đê Hu - Sinh Phình	1413 ngày 13/8/2022	20.000	20.000	2022-2024	2.022	20.000	387	-	-	387,0	-	Nhu cầu thực tế
3	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Làng - Sáng Tở đi Sín Chải, Huổi Sỏ	1414 ngày 13/8/2022	30.000	30.000	2022-2024	2.022	30.000	786	-	-	786,0	-	Nhu cầu thực tế
4	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	1415 ngày 13/8/2022	35.000	35.000	2022-2024	2.022	35.000	2.359	-	-	2.359,0	-	Nhu cầu thực tế
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	1416/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	7.763	7.763	2022-2024	2022	7.763	471			471,0		
1	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND ngày 14/08/2022	6.000	6.000	2022-2023	2.022	6.000	212	-		212,0	-	
7.	Huyện Tuần Giáo		121.000	121.000			121.000	14.468	811	-	2.614,0	11.854	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
*	Dự án 1:Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		121.000	121.000	-		121.000	14.468	811	-	2.614,0	11.854	
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	Số 1427/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	65.000	65.000	2022-2025	2.022	65.000	3.233	811		1.465,0	1.768	
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	Số 1428/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	26.000	26.000	2022-2024	2022	26.000	1.235			1.022,0	213	
3	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông	Số 2213/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	30.000	30.000	2023-2025	2023	30.000	10.000			127,0	9.873	
II	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi		681.076	668.742	-	-	442.500	137.901	121.304	9.885	9.885	137.901	
1.	Huyện Điện Biên		28.618	28.618	-	-	26.833	1.962	24.871	1.697	1.962	1.697	
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.773	2.773			2.287	1.006	1.281	528	1.006	528	
1	Hỗ trợ nhà ở	Số 1592, ngày 10/7/2024	528	528	2.025	2.025				528		528	
2	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393, ngày 24/3/2023	2.245	2.245	2023 - 20224	2.023	2.287	1.006	1.281		1.006	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất , đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		25.845	25.845			24.546	956	23.590	1.169	956	1.169	
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	Số 3439, ngày 23/11/2023	2.500	2.500	2.024	2.024	2.500	240	2.260		240	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi
2	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thơm	Số 3438, ngày 24/11/2023	3.500	3.500	2.024	2.024	3.500	133	3.367		133	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi
3	Cầu BTCT, cầu trần BTCT bản Huổi Không, bản Co Đũa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	Số 2845, ngày 03/10/2023	6.500	6.500	2.024	2.024	6.500	258	6.242		258	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
4	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Múm	Số 110, ngày 01/11/2023	1.395	1.395	2.024	2.024	1.396	140	1.256		140	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi
5	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lún xã Noong Luổng	Số 2853, ngày 5/10/2023	1.500	1.500	2.024	2.024	1.500	16	1.484		16	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi
6	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	Số 102, ngày 27/9/2023 của UBND xã	1.000	1.000	2.024	2.024	1.000	50	950		50	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi
7	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hỷ, Bản Tâu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	Số 118, ngày 31/10/2023	4.040	4.040	2.024	2.024	4.040	40	4.000		40	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi
8	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luổng	Số 173, ngày 16/10/2023	1.000	1.000	2.024	2.024	1.000	50	950		50	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi
9	Đường giao thông từ ngã 3 Tìn Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tìn Lán xã Núa Ngam	Số 3198, ngày 06/11/2023	3.110	3.110	2.024	2.024	3.110	29	3.081		29	-	Dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi
13	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tông xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Số 244, ngày 29/11/2024	1.300	1.300	2.025	2.025				1.169		1.169	Bổ sung KH vốn năm 2025 để TH dự án
2.	Huyện Điện Biên Đông		196.167	196.167				78.613	60.630	-	2.788	75.825	
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bắ Chộc, xã Na Son, huyện Điện Biên Đông	1921/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.050	3.050	2024-2025	2.024	3.050	1.050	933		117	933	
2	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao, xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông	2030/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.700	6.700	2024-2025	2.024	6.740	3.855	3.731		124	3.731	
3	Hệ thống điện sinh hoạt (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sớ), xã Pú Hồng	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	2023-2024	2.023	14.000	269	0		269	-	
4	Đường giao thông nội bản (Pá Hịa + Huổi Hu + Pá Nậm), xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	7919/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	2.850	2.850	2024-2025	2.025	2.850	2.850	965		52	2.798	
5	Đường giao thông liên xã bản Pá Hịa, Nậm Mẩn A,B (xã Chiềng Sơ) - bản Na Lại (xã Luân Giới)	7880/QĐ-UBND, ngày 19/9/2024	1.447	1.447	2024-2025	2.025	8.407	1.447	449		85	1.362	
6	Ngầm tràn liên hợp Huổi Va B, xã Háng Lia, huyện Điện Biên Đông	7918/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	1.200	1.200	2024-2025	2.025	1.200	1.200	350		15	1.185	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
7	Nâng cấp đường giao thông ngã 3 Keo Lôm - Tia Ló	3342/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	14.500	14.500	2022-2024	2.022	14.500					-	
8	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Súa	1835/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	14.950	14.950	2022-2024	2.022	14.698					-	
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Tia Đình, xã Tia Đình	1998/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	20.000	20.000	2022-2024	2.022	19.990					-	
10	Đường điện bản Huổi Hịa, xã Xa Dung	1756/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.400	4.400	2024-2025	2023	4.398					-	
11	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông-Ho Cớ, xã Na Son, huyện Điện Biên Đông,tỉnh Điện Biên	1973/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.360	6.360	2024-2025	2024	6.360	3.360	3.189		171	3.189	
12	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	1974/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.670	5.670	2024-2025	2024	5.670	2.670			105	2.565	
13	Đường giao thông bản Từ Xa B - Bản Trống Sừ A xã Phi Nhừ	2025/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	9.585	9.585	2024-2025	2024	9.585	6.585	6.335		250	6.335	
14	Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm	2026/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	4.675	4.675	2024-2025	2024	4.675	2.175	2.073		102	2.073	
15	Đường vào khu Pá Lâu bản Xa Vua A xã Phình Giàng	2033/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	4.200	4.200	2024-2025	2024	4.180	2.680	2.512		168	2.512	
16	Đường bê tông ngã 3 Háng Lía đến bản Tào La (Giai đoạn 2)	2034/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	7.400	7.400	2024-2025	2024	7.425	4.425	35		132	4.293	
17	Đường bê tông bản Từ xa B xã Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông	1972/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	1.019	1.019	2024-2025	2024	1.019	51	21		30	21	
18	Đường bê tông bản Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	2027/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	2.475	2.475	2024-2025	2024	2.475	1.475	1.386		89	1.386	
19	Đường bê tông bản Huổi Múa B xã Keo Lôm	2028/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	1.980	1.980	2024-2025	2024	1.980	40			40	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
20	Xây mới chợ Pu Nhi	2035/QĐ-UBND ngày 08/11/2023.	1.000	1.000	2024-2025	2024	1.000	50	28		22	28	
21	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	2037/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	2024-2025	2024	6.500	4.500	4.353		147	4.353	
22	Nâng cấp đường từ Na Ngua xã Luân Giới- Chiềng En (huyện Sông Mã)	1976/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	4.860	4.860	2024-2025	2024	4.860	3.360	3.320		40	3.320	
23	Nâng cấp đường giao thông bản Thăm Trầu - Háng Sông dưới	1977/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.546	5.546	2024-2025	2024	5.546	2.546	2.514		32	2.514	
24	Nâng cấp bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	1978/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.000	5.000	2024-2025	2024	5.000	3.000	2.884		116	2.884	
25	Nâng cấp bổ sung trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mường Luân	1979/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.000	5.000	2024-2025	2024	5.000	3.500	3.389		111	3.389	
26	Nâng cấp bổ sung trường PTDTBT Tiểu học và THCS Na Son	1980/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	8.000	8.000	2024-2025	2024	8.000	5.000	90		120	4.880	
27	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT THCS Nong U	2036/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	2024-2025	2024	6.300	4.300	4.250		50	4.250	
28	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhừ	2029/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.000	6.000	2024-2025	2024	6.000	4.000	3.920		80	3.920	
29	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	1981/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.000	6.000	2024-2025	2024	6.000	4.000	3.980		20	3.980	
30	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	2144/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	7.000	7.000	2024-2025	2024	7.000	3.725	3.640		85	3.640	
31	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT THCS Keo Lôm	2182/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	8.500	8.500	2024-2025	2024	8.500	6.500	6.284		216	6.284	
3.	Huyện Mường Ảng		153.701	153.701			151.873	17.258	15.095	749	1.469,6	16.537	
	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		13.264	13.264			12.919	141	81	2	60,0	83	
*	Nước sinh hoạt tập trung		13.264	13.264			12.919	141	81	2	60,0	83	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đăng	2922, ngày 14/7/2022	6.000	6.000	23-24	2.023	5.911	1	1	2		3	DA đã quyết toán dự án hoàn thành; thiếu chi phí quyết toán
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đăng và các bản lân cận	4144, ngày 9/11/2022	4.464	4.464	23-24	2.023	4.208	-		0		0	DA đã quyết toán dự án hoàn thành; thiếu chi phí quyết toán
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pú Cai, xã Ảng Cang	4097, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	27		48,0	27	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
4	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Mường Đăng	4098, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	65	53		12,0	53	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
II	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		115.000	115.000			113.541	12.783	10.825	747	1.265,1	12.265	
*	Xã khu vực III		66.400	66.400			66.245	10.304	9.330	64	966,18	9.402	
a)	Các dự án khởi công năm 2023		5.000	5.000			5.000	150	104	-	46,0	104	
1	Đường dân sinh bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang	4145 ngày 9/11/2022	5.000	5.000	23-24	2.023	5.000	150	104		46,0	104	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
b)	Các dự án khởi công năm 2024		61.400	61.400			61.245	10.154	9.225	64	920,2	9.298	
1	Đường nội bản Hồng Sọt, xã Ảng Cang	4099, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	62		13,0	62	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
2	Đường nội bản Hua Ná, xã Ảng Cang	4100, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	40	4		36,0	4	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Thủy lợi bản Hua Năm, xã Ảng Cang	4102, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	40	16		24,0	16	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
4	Nhà Văn hóa bản Huổi Sứa, xã Ảng Cang	4101, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	40			40,0	-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
5	Nhà văn hóa bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang	4103, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	69		6,0	69	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
6	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Nguồng, xã Ảng Cang	4104, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	999	49	24		25,0	24	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
7	Nhà văn hóa bản Pú Cai, xã Ảng Cang	4105, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	988	38	12		26,0	12	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
8	Đường nội bản Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỹ đường đi xã Nậm Lịch đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ảng Tờ	4106, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	29		31,0	29	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
9	Đường liên bản Pá Cha (Ten) nhà ông Hợp, xã Ảng Tờ	4138, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	50			3,0	47	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
10	Đường nội bản Huổi Châng, xã Ảng Tờ	310, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	1.000	954		46,0	954	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
11	Đường nội bản Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Ảng Tờ	4139, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	1.000	991		9,0	991	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
12	Thủy lợi Ná Nhà Sáy, xã Ảng Tờ	4140, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	63		75,0	-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
13	Nối dài kênh thủy lợi Cha Cuông 1, xã Ảng Tờ	311, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	800	800	24-25	2.024	800	-				-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
14	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ảng Tờ	4107, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	24-25	2.024	1.151	-		45		45	DA đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn
15	Nhà văn hóa bản Huổi Hóm, xã Ảng Tờ	309, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	1.000	1.000	24-25	2.024	1.000	50	49		1,0	49	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
16	Nhà văn hóa bản Huổi Chôn, xã Ảng Tờ	308, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	1.000	1.000	24-25	2.024	1.000	50	50		0,4	50	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT

70

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
17	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ảng Tở	4108, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.294	59	59	5		64	DA đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn
18	Nhà văn hóa bản Cha Nọ, xã Ảng Tở	4109, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	50	50		0,3	50	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
19	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ảng Tở	4110, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	993	43	48	5		48	DA đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn
20	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ảng Tở	4111, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	991	41	49	8		49	DA đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn
21	Đường sang khu dân cư và sản xuất bản Nong Pom Phai, xã Ngòi Cáy, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	4141, ngày 17/11/2023	3.000	3.000	24-25	2.024	3.000	1.500	1.482		18,0	1.482	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
22	Đường đi khu sản xuất bản Nậm Cúm, xã Ngòi Cáy	4142, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	40			40,0	-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
23	Đường nội bản Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngòi Cáy	4143, ngày 17/11/2023	2.400	2.400	24-25	2.024	2.400	1.400	1.310		90,0	1.310	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
24	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngòi Cáy	4144, ngày 17/11/2023	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	42		17,0	43	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
25	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Ná Cẩm + Ná Ngồi, xã Ngòi Cáy	4145, ngày 17/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	994	44	31		13,0	31	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
26	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Ná Tý + Ná Huồi + Ná Tông Nong Săng, xã Ngòi Cáy	165, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngòi Cáy	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	39		21,0	39	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
27	Thủy lợi Ná Co Sản bản Cáy, xã Ngòi Cáy	4165, ngày 20/11/2023	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	40		9,0	51	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
28	Thủy lợi Ná Tông, bản Săng, xã Ngòi Cáy	166, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngòi Cáy	1.200	1.200	24-25	2.024	1.200	60	32		27,0	33	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
29	Nhà Văn hóa bản Ngồi + Xuân Ban, xã Ngòi Cáy	4166, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	10		65,0	10	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
30	Nhà Văn hóa bản Co Hầm, xã Ngòi Cáy	4167, ngày 20/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	997	47	21	1		48	DA đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn
31	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngòi Cáy	4168, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.288	53	19		33,0	20	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
32	Nhà Văn hóa Bản Sắng, xã Ngòi Cáy	4169, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	65	60		5,0	60	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
33	Đường liên bản Bản Xuân Lửa - Bản Co Sán, xã Mường Lạn	4170, ngày 20/11/2023	2.500	2.500	24-25	2.024	2.500	1.500	1.344		156,0	1.344	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
34	Đường liên bản Lạn B - bản Nhộp, xã Mường Lạn	4083, ngày 15/11/2023	2.000	2.000	24-25	2.024	2.000	50	50		0,1	50	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
35	Đường đi khu sản xuất bản Lạn A, xã Mường Lạn	4084, ngày 15/11/2023	3.000	3.000	24-25	2.024	3.000	2.000	1.989		11,0	1.989	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
36	Thủy lợi Nà Nửa Xôm bản Co Muông, xã Mường Lạn	4171, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	74		1,1	74	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
37	Nhà Văn Hóa Hua Ná, xã Mường Lạn	4172, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	65	62		3,0	62	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
38	Nhà Văn Hóa bản Có, xã Mường Lạn	4173, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	24-25	2.024	1.300	65	46		19,0	46	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
39	Nhà văn hóa Bản Huổi Ly, xã Mường Lạn	217, ngày 20/11/2023 UBND xã Mường Lạn	1.000	1.000	24-25	2.024	1.000	50	44		6,4	44	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
40	Đường đi khu sản xuất bản Hón (Đoạn từ nhà ông Chung Phước đến nhà ông Hùng), thị trấn Mường Ảng	4085, ngày 15/11/2023	500	500	24-25	2.024	500	-				-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
41	Đường nội bản Hón (Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà Ún Bình), thị trấn Mường Ảng	4086, ngày 15/11/2023	1.000	1.000	24-25	2.024	950	50			50,0	-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
42	Mường phai bản Hón (Đoạn từ đầu cầu đường 27m đến Vòng xuyên đường 42m), thị trấn Mường Ảng	235, ngày 20/11/2023 UBND TT Mường Ảng	700	700	24-25	2.024	700	-				-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
*	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		48.600	48.600			47.296	2.479	1.495	683	298,9	2.863	
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi Năm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - Năm Lịch)	1127 ngày 30/6/2022	20.000	20.000	22-25	2.022	18.722	1.685	1.000	683		2.368	DA chưa được bố trí đủ vốn TT khối lượng hoàn thành
2	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngòi Cáy) đến bản Pú Tiú (xã Ảng Tở)	4147 ngày 9/11/2022	8.000	8.000	23-25	2.023	8.028	228	226		1,6	226	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đẳng (Đoạn đỉnh đèo Tăng Quái - Bản Thái)	4148 ngày 9/11/2022	5.000	5.000	23-24	2.023	4.970	120	82		38,3	82	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
4	Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lương, xã Năm Lịch	4149 ngày 9/11/2022	5.600	5.600	23-24	2.023	5.585	155	146		9,0	146	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
5	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nưa	4150 ngày 9/11/2022	10.000	10.000	23-24	2.023	9.991	291	41		250,0	41	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		25.437	25.437			25.413	4.334	4.189	-	144,5	4.189	
a)	Các dự án khởi công năm 2023		11.930	11.930			11.930	330	296	-	34,4	296	
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ảng Tở	4253 ngày 22/11/2022	11.930	11.930	23-24	2.023	11.930	330	296		34,4	296	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
b)	Các dự án khởi công năm 2024		13.507	13.507			13.483	4.004	3.894	-	110,1	3.894	
1	Xây dựng phòng học trường THCS Ảng Tở	4174, ngày 20/11/2023	2.800	2.800	24-25	2.024	2.800	1.300	1.276		24,0	1.276	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ảng Tở	4146, ngày 17/11/2023	1.100	1.100	24-25	2.024	1.094	49	21		28,1	21	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Ngụong, xã Ảng Cang	4147, ngày 17/11/2023	1.607	1.607	24-25	2.024	1.607	80	38		42,2	38	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW- CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
4	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ấng Càng	4175, ngày 20/11/2023	5.500	5.500	24-25	2.024	5.500	2.500	2.489		11,4	2.489	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ấng Càng	4148, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	24-25	2.024	1.500	75	71		4,4	71	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ấng Càng	4087, ngày 15/11/2023	500	500	24-25	2.024	500	-				-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Ngụồng, xã Ấng Càng	4090, ngày 15/11/2023	500	500	24-25	2.024	482	-				-	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
4.	Huyện Mường Chà		192.580	192.546			174.687	21.150	16.162	1.581	1.581	21.150	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		24.159	24.159			14.159	8.059	5.916	1.581	265	9.375	
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	2024;2025	2.023	3.000	700	416		205	495	
2	NSH bản Xà Phình 1+2, xã Sá Tổng	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	2024;2025	2.023	5.659	1.859			60	1.799	
3	Nước sinh hoạt bản Hìn 1, Hìn 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang	8295/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	7.000	7.000	2025; 2026	2025	3.000	3.000	3.000	1.581		4.581	
4	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí	8285/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	8.500	8.500	2025; 2026	2025	2.500	2.500	2.500			2.500	Lồng ghép dự án 4
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	65.071		4.044	61.916	5.296	5.296	-	-	5.296	
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng xã Pa Ham (Nay là xã Nậm Nền), huyện Mường Chà.	1709-20/9/2021	30.000	30.000	2023; 2025	2022	23.846	1.000	1.000			1.000	
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	1437-14/8/2022	35.071	35.071	2023; 2025	2022	38.070	4.296	4.296			4.296	
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		96.411	96.411	-		93.521	7.770	4.950	-	1.291	6.479	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chá, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	870-28/5/2021	15.920	15.920	2022; 2024	2022	15.920					-	
2	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	1438-14/8/2022	18.000	18.000	2022; 2024	2022	17.597					-	
3	Thủy lợi và NSH bản Pú Chá, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	5401-23/11/2022	11.000	11.000	2023; 2024	2023	10.930					-	
4	Thủy lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	5046-23/11/2022	6.000	6.000	2023; 2024	2023	4.822					-	
9	Nhà lớp học tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	5044-23/11/2022	1.200	1.200	2023-2024	2.023	1.040	62			62	-	
10	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839; 19/10/2023	4.000	4.000	2024;2025	2.023	3.200					-	Hết nhiệm vụ chi
11	Thủy lợi Chi Vàng Cua Ché, bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	5828; 19/10/2023	5.000	5.000	2024;2025	2.023	5.000	150	103		47	103	Hết nhiệm vụ chi
12	Thủy lợi Tổng Sổng, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	2024;2025	2.023	6.000	321			321	-	Hết nhiệm vụ chi
13	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	2024;2025	2.023	10.945	4.545	3.898		515	4.030	Hết nhiệm vụ chi
14	Thủy lợi Đê Nụ Trùng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	5836; 19/10/2023	5.500	5.500	2024;2025	2.023	5.196	1.396				1.396	
15	Thủy lợi Đê Chờ Chua, bản Phua Di Tồng, xã Hừa Ngải	5829; 19/10/2023	3.000	3.000	2024;2025	2.023	3.000					-	Hết nhiệm vụ chi
16	Thủy lợi Chung Po Châu, bản San Súi, xã Hừa Ngải	5830; 19/10/2023	1.500	1.500	2024;2025	2.023	1.500					-	Hết nhiệm vụ chi
17	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngải) - Nhóm Tia Chở, bản Xả Phình 1, xã Sá Tổng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	2024;2025	2.023	4.933	1.133	867		265	868	Hết nhiệm vụ chi
18	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	5833; 19/10/2023	2.038	2.038	2024;2025	2.023	2.038	138	81		56	82	Hết nhiệm vụ chi
20	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon, xã Pa Ham, huyện Mường Chà	5833; 19/10/2023	1.375	1.375	2024;2025	2.023	1.400	25			25	-	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		5.564	5.530	4.050	-	5.066	-	-	-	-	-	
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He, huyện Mường Chà	2744-14/8/2022	5.100	5.066	2022-2024		5.066					-	
2	Nhà vệ sinh trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	763; 16/3/2025	220	220	2.025							-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
3	Nhà vệ sinh trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ	764; 16/3/2025	244	244	2.025							-	
	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc		1.375	1.375		-	25	25	-	-	25	-	
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon, xã Pa Ham, huyện Mường Chà	5833; 19/10/2023	1.375	1.375	2024;2025		25	25			25	-	Hết nhiệm vụ chi
5.	Huyện Mường Nhé		21.350	21.350			15.369	2.635	2.285	350	350	2.635	
1	ĐT mới CT nước SH bản Huổi Lích 1 (nhóm 2)	1341 ngày 23/11/2022	2.350	2.350	2023-2024	2.022	3.584	100			100	-	
2	Đầu tư mới CT nước sinh hoạt bản Pa Tét	1343 ngày 23/11/2022	3.500	3.500	2023-2024	2.022	3.500	105			105	-	
10	Trường PTDTBT THCS Nậm Vi, xã Nậm Vi	2118 ngày 15/11/2023	13.500	13.500	2024-2025	2.023	6.285	2.285	2.285	350		2.635	
11	Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải	2140 ngày 15/11/2023	1.000	1.000	4/2024-8/2024	2024	1.000	16	-		16	-	
12	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	1354 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	10/2023-12/2023	2023	1.000	129			129	-	
6.	Huyện Nậm Pồ		9.242	2.442			-	273	-	-	238	35	
1	Nhà văn hoá bản Phi Linh 1.2 xã Si Pa Phìn	QĐ số 2365/QĐ-UBND 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.500	-	-	-	-	105	-	-	105	-	
2	Nhà văn hoá bản Pú Dao, Chế Nhù, xã Si Pa Phìn	QĐ số 2366/QĐ-UBND 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	-	-	-	-	99	-	-	64	35	
3	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sầu xã Pa Tần	Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	2.442	2.442	-	-	-	69	-	-	69	-	
7.	Huyện Tủa Chùa		62.128	62.128			61.948	4.220	2.261	8	1.496	2.732	
1	Tuyến đường từ Sinh Phình - Trung Thu - Lao Xá Phình - Tà Sin Thàng (Trung tâm xã Trung Thu đi Bản Phố - Cánh Phình), huyện Tủa Chùa	3229 ngày 14/12/2021	20.000	20.000	2021-2023	2.022	19.820	-	-	8	-	8	Nhu cầu thực tế

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
2	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xả Phình, huyện Tủa Chùa	2939 ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2023-2024	2.023	2.600	101	-	-	101	-	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	2023-2024	2.023	4.000	116	-	-	116	-	Hết nhiệm vụ chi
5	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2023	3.823	3.823	2023-2024	2.023	3.823	116	-	-	116	-	Hết nhiệm vụ chi
6	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lữ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	2023-2024	2.023	4.335	161	-	-	161	-	Hết nhiệm vụ chi
7	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Lả, xã Sín Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	2023-2024	2.023	4.000	359	-	-	359	-	Hết nhiệm vụ chi
8	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xả Phình, xã Lao Xả Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	2023-2024	2.023	4.320	76	-	-	76	-	Hết nhiệm vụ chi
9	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	2023-2024	2.023	4.525	48	-	-	48	-	Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tâu, xã Trung Thu	3037 ngày 14/11/2023	3.500	3.500	2024-2025	2.024	3.500	43	-	-	43	-	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường nội thôn Páng Dề A, xã Xá Nhè	3055 ngày 15/11/2023	1.700	1.700	2024-2025	2.024	1.700	79	-	-	79	-	Hết nhiệm vụ chi
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xá Nhè	3031 ngày 14/11/2023	1.700	1.700	2024-2025	2.024	1.700	5	-	-	5	-	Hết nhiệm vụ chi
4	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xả Phình	3032 ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2024-2025	2.024	2.900	20	-	-	20	-	Hết nhiệm vụ chi
5	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dề ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xả Phình	3072 ngày 21/11/2023	2.550	2.550	2024-2025	2.024	2.550	492	-	-	60	432	Nhu cầu thực tế
6	Nâng cấp tuyến đường từ Đợt Khó Si đi Làng Sáng 2, xã Tả Sìn Thàng	3079 ngày 21/11/2023	1.500	1.500	2024-2025	2.024	1.500	7	-	-	7	-	Hết nhiệm vụ chi
7	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057 ngày 15/11/2023	900	900	2024-2025	2.024	900	59	-	-	59	-	Hết nhiệm vụ chi
8	Đường ra khu sản xuất thôn Dề Bâu, xã Trung Thu	3034 ngày 14/11/2023	1.300	1.300	2024-2025	2.024	1.300	8	-	-	8	-	Hết nhiệm vụ chi
9	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035 ngày 14/11/2023	1.500	1.500	2024-2025	2.024	1.500	30	-	-	30	-	Hết nhiệm vụ chi
10	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tả Dề, xã Tả Sìn Thàng	3058 ngày 16/11/2023	5.500	5.500	2024-2025	2.024	5.500	2.500	2.261	-	208	2.292	Nhu cầu thực tế
8.	Huyện Tuần Giáo		17.290	11.790			11.790	11.790	-	5.500	-	17.290	
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.500	-			2.000	2.000	-	3.500	-	5.500	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
1	Hệ thống cấp nước trung tâm xã Ta Ma	Số 115/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	5.500		2024-2025	2.025	2.000	2.000		3.500		5.500	
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		11.790	11.790			9.790	9.790	-	2.000	-	11.790	
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quài Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng	Số 118/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	11.790	11.790	2024-2025	2.025	9.790	9.790		2.000		11.790	
III	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		136.611	35.309	19.480	6.073	20.544	8.284	677	7.607	7.607	8.284	
1.	Thành phố Điện Biên Phủ		5.523	5.260			5.260	564	564	122	-	686	
11	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất Pha 1, bản Nà nghè, xã Thanh Minh	1668/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	5.523	5.260		2023	5.260	564	564	122		686	Dự án còn thiếu vốn để thanh toán các chi phí
2.	Huyện Điện Biên		121.994	20.955	19.480		6.194	6.194	-	7.485	6.194	7.485	
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694	2.694		2.694	2.694			2.694	-	Chưa có QĐ DT
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Số 256/QĐ-UBND, ngày 26/12/2024	5.000	3.500	2.025	2.025	3.500	3.500			3.500	-	Hiện đang dừng thực hiện theo Văn bản số 775/UBND-TH, ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh
3	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	Số 862/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	14.761	14.761					1.200		1.200	Đã giao 4.839tr vốn NSDP; bố trí dứt điểm
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	QĐ số 26/QĐ-UBND, ngày 07/01/2025	14.900							3.000		3.000	Đã giao 500tr vốn NSDP

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn NSTW - CTMTQG đã giao hết năm 2025	Kế hoạch vốn NSTW-CTMTQG năm 2025	Ước giải ngân đến 30/4/2025	Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 (vốn Chương trình MTQG)			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tăng	Giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW - CTMTQG									
5	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 66/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900							300		300	Đã giao 500tr vốn NSDP
6	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 27/QĐ-UBND, ngày 07/01/2025	14.900							300		300	Đã giao 500tr vốn NSDP
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 67/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900							300		300	Đã giao 500tr vốn NSDP
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Múm, huyện Điện Biên	QĐ số 68/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900							2.385		2.385	Đã giao 500tr vốn NSDP
3.	Huyện Điện Biên Đông		3.640	3.640			3.636	18	10	-	8	10	
1	Đường điện bản Háng Tàu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	1622/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.640	3.640	2023-2024	2.023	3.636	18	10		8	10	ĐA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
4.	Huyện Mường Ảng		5.454	5.454		6.073	5.454	1.508	103	-	1.405	103	
1	Đường nội bản Co Hầm, xã Ảng Nưa	4081, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	24-25	2.024	1.900	95	65		30	65	ĐA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)	4082, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	24-25	2.024	2.254	113	38		75	38	ĐA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		1.300	1.300	2.025	2.025	1.300	1.300			1.300	-	Hết nhu cầu